

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		6 THÁNG	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán háng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	69,812,797,480	55,215,342,470	119,912,368,414	101,308,191,208
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		69,812,797,480	55,215,342,470	119,912,364,414	101,308,191,208
			0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	42,444,595,728	27,799,831,909	70,172,194,711	58,373,783,491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,368,201,752	27,415,510,561	49,740,173,703	42,934,407,717
			0	0	0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1,354,262,272	1,369,643,458	3,222,812,682	1,703,098,246
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	1,320,847,361	489,731,385	1,654,010,443	1,411,026,479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	1,643,822,330	855,094,164	2,621,567,453	1,586,975,168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		25,757,794,333	27,440,328,470	48,687,408,489	41,639,504,316
			0	0	0	0
11. Thu nhập khác	31	V.26	1,301,855	533,333,333	6,502,491	2,942,459,849
12. Chi phí khác	32	V.27	0	86,110,248	2,074,812	86,110,248
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,301,855	447,223,085	4,427,679	2,856,349,601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,759,096,188	27,887,551,555	48,691,836,168	44,495,853,917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	6,172,791,830	2,440,439,427	11,648,983,490	4,292,338,904
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,586,304,358	25,447,112,128	37,042,852,678	40,203,515,013
			0			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu						

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Phú Cường